

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 202/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 29/9/2025.

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Danh Sà Khol.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 83/2025/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58A/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ A, ấp K, xã M, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ A, ấp K, xã M, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị T đi đến hôn nhân vào năm 2000. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cũ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/10/2000, số vào sổ 10/2000, quyển số 01/2000. Sau khi kết hôn, ông bà chung với nhau rất sống hạnh phúc. Tuy nhiên sau một thời gian chung sống với nhau thì bắt đầu xảy

ra mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn hay cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông N nhận thấy ông không còn tình cảm vợ chồng với bà T nữa nên ông cương quyết ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau giữa ông N và bà T có 02 người con chung tên Lê Thị Huyền T1, sinh ngày 22/10/2001 và Lê Thị Như T2, sinh ngày 12/3/2005. Hiện các con chung đã trưởng thành nên ông N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung*: Không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà Huỳnh Thị T thống nhất lời trình bày của ông N về quá trình ông bà đi đến hôn nhân, ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên bà không đồng ý ly hôn vì bà còn tình cảm với ông N, trường hợp ông N cương quyết ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Bà và ông N có 02 người con chung tên Lê Thị Huyền T1, sinh ngày 22/10/2001 và Lê Thị Như T2, sinh ngày 12/3/2005. Hiện các con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo đơn khởi kiện ông Lê Văn N yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị T. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn bà Huỳnh Thị T có nơi cư trú tại ấp K, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang nay là ấp K, xã M, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn ông Lê Văn N và bị đơn bà Huỳnh Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về hôn nhân*: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau: Ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, ông bà có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cũ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/10/2000, số vào sổ 10/2000, quyển số 01/2000. Như vậy, hôn nhân giữa ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về tình trạng hôn nhân Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn mà theo như ông N trình bày thì mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến việc hai người thường xuyên cự cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mặc dù ông đã cố gắng khuyên giải nhưng tình hình vẫn không thay đổi nên ông Lê Văn N cương quyết ly hôn với bà Huỳnh Thị T, vì ông N cho rằng ông không còn tình cảm gì với bà T nữa nên cuộc sống chung không thể kéo dài.

Tại bản tự khai bà T cho rằng bà còn tình cảm với ông N nhưng nếu ông N cương quyết muốn ly hôn thì bà cũng đồng ý. Xét thấy cuộc sống vợ chồng của ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Lê Văn N được ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

[3.2] *Về con chung*: Có 02 người con chung tên Lê Thị Huyền T1, sinh ngày 22/10/2001 và Lê Thị Như T2, sinh ngày 12/3/2005. Hiện các con chung đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX miễn xét.

[3.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Lê Văn N và bà Huỳnh Thị T đều xác định ông bà không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử miễn xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện ở vụ kiện dân sự khác.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lê Văn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 227, 228 Điều 273 và Điều 280 BLTTDS năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Lê Văn N được ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

2/ Về quan hệ con chung: Không xét.

3/ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000584 ngày 08/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, ông N không phải nộp thêm, bà T không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 4 - An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Hồng Diệp